

Số: 134 /NQ-HĐND

Bình Giang, ngày 16 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Bình Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan quy hoạch ngày 20/11/2018; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1639/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 4062/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang;

Căn cứ Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh.

Xét Tờ trình số 71 /TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện; Báo cáo thẩm tra số 85 /BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - HĐND huyện và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu HĐND huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030:

Tổng diện tích tự nhiên là: 10.614,51 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp là: 5.379,23 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp là: 5.234,72 ha;
- Diện tích đất chưa sử dụng là: 0,56 ha;

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 1.976,26 ha;
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là: 3,68 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là: 25,0 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao UBND huyện hoàn chỉnh hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tăng cường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XX, kỳ họp thứ Mười ba thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND; lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT Huyện ủy, HĐND; lãnh đạo UBND huyện;
- UBMTTQ, Các ban HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- ĐU, HĐND và UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



Nguyễn Hữu Nam

Phụ lục 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024
của Hội đồng nhân dân huyện Bình Giang)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.614,51	100,00	10.615		10.614,51
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.355,39	69,30	5.379		5.379,23
	<i>Trong đó:</i>			-			-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.517,25	51,98	3.908		3.908,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.517,25</i>	<i>51,98</i>	<i>3.908</i>		<i>3.908,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	74,14	0,70		64,02	64,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	789,77	7,44		656,36	656,36
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	870,88	8,20		656,49	656,49
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	103,36	0,97		94,05	94,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.258,56	30,70	5.235		5.234,72
	<i>Trong đó:</i>			-			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,51	0,16	26		25,94
2.2	Đất an ninh	CAN	0,66	0,01	20		20,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	1.170		1.169,91
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	98,87	0,93	217		217,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,13	0,10		115,83	115,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,42	0,49		144,05	144,05
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,08	0,00		0,08	0,08
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.969,48	18,55	2.166		2.165,76
	<i>Trong đó:</i>			-			-
-	Đất giao thông	DGT	1.142,67	10,77	1.457		1.457,09
-	Đất thủy lợi	DTL	505,72	4,76		197,98	197,98
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,15	0,02	32		31,86
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,74	0,05	8		8,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,40	0,47	85		85,40
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31,37	0,30	115		114,84
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,32	0,01	17		17,47
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,99	0,01	1		0,99
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-			-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,65	0,01	1		0,65
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,16	0,13	22		21,86
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,47	0,27		35,13	35,13
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	182,28	1,72		188,10	188,10
-	Đất chợ	DCH	4,56	0,04		6,30	6,30
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,04	0,11			11,37
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,02	0,03		66,59	66,59
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	776,25	7,31	930		930,24
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	66,90	0,63	75		74,90
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,71	0,15		27,48	27,48
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,95	0,01		0,95	0,95
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,23	0,10		13,03	13,03
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	199,41	1,88		214,50	214,50
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,56	0,23		36,70	36,70
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,35	0,00		0,35	0,35
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,56	0,01	1		0,56

Phụ lục 02. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024
của Hội đồng nhân dân huyện Bình Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.976,26
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.605,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.605,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	132,84
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	214,34
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	13,71
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	3,68
2.1	Đất lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	3,68
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	25,00



